

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 122/2023/DS-PT
Ngày 12-4-2023
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản;
yêu cầu hủy giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tài
Các thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền
Bà Ngô Thị Bích Diệp

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Phước - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 483/2022/TLPT-DS ngày 29 tháng 12 năm 2022 về việc “tranh chấp về thừa kế tài sản; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2022/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 92/2023/QĐ-PT ngày 01 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phan Thu Út T, sinh năm 1954; địa chỉ: đường C, tổ S, ấp P, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà T: Ông Dương Minh N, sinh năm 1970, địa chỉ: khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Phan Ngọc C, sinh năm 1966; địa chỉ: ấp N, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Phan Thị R, sinh năm 1938; địa chỉ: ấp P, xã P, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bà R: Bà Phan Thu Út T, sinh năm 1954; địa chỉ: đường C, tổ S, ấp P, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, (văn bản ủy quyền ngày 10/10/2019); có mặt.

2. Ông Phan Văn Đ, sinh năm 1949, chết năm 2020;

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Đ:

2.1. Bà Phan Thị Lệ T1, sinh năm 1948;

2.2. Ông Phan Huy V, sinh năm 1971;

2.3. Ông Phan Huy P, sinh năm 1973;

2.4. Ông Phan Huy Q, sinh năm 1976;

2.5. Bà Phan Ngọc H, sinh năm 1980;

2.6. Ông Phan Huy L, sinh năm 1978;

2.7. Ông Phan Huy T2, sinh năm 1982.

Cùng địa chỉ: ấp P, xã P, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bà T1, ông V, ông P, ông Q, bà H, ông L, ông T2: Bà Phan Thu Út T, sinh năm 1954; địa chỉ: đường C, tổ S, ấp P, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, (văn bản ủy quyền ngày 03/08/2022); có mặt.

3. Bà Phan Thị G, sinh năm 1946; địa chỉ: tổ B, ấp T, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bà G: Bà Phan Thu Út T, sinh năm 1954; địa chỉ: đường C, tổ S, ấp P, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, (văn bản ủy quyền ngày 23/09/2019); có mặt.

4. Bà Phan Thu Út E, sinh năm 1953; địa chỉ: ấp P, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà E: Bà Phan Thu Út T, sinh năm 1954; địa chỉ: đường C, tổ S, ấp P, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, (văn bản ủy quyền ngày 21/09/2019); có mặt.

5. Ông Phan Văn C1, sinh năm 1936, chết năm 1968 và bà Trần Kim L1, sinh năm 1937, chết năm 2006.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông C1, bà L1:

5.1. Bà Phan Thị Huệ, sinh năm 1958, chết 2001,

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Huệ:

5.1.1. Bà Nguyễn Thị Thanh N3, sinh năm 1982; địa chỉ: tổ 9, ấp A, xã A, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

5.1.2. Bà Nguyễn Thị Thanh N4, sinh năm 1984; địa chỉ: khu phố T, phường A1, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

5.1.3. Ông Nguyễn Đình L3, sinh năm 1986; địa chỉ: khu phố B, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

5.1.4. Bà Nguyễn Thị Minh T4, sinh năm 1988; địa chỉ: khu phố B, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

5.2. Bà Trần Kim N5, sinh năm 1960; địa chỉ: số 15/2, khu phố T, phường A1, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

5.3. Bà Bùi Thị T5, sinh năm 1962; địa chỉ: ấp H1, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

6. Ông Phan Ngọc N, sinh năm 1942, chết năm 2007 và bà Mai Thị L2, sinh năm 1940, chết năm 2022.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông N và bà L2:

6.1. Ông Phan Ngọc C, sinh năm 1966; địa chỉ: ấp N, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

6.2. Ông Phan Thạch S, sinh năm 1962; địa chỉ: ấp P, xã P, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

6.3. Bà Phan Thị Kim N1, sinh năm 1963; địa chỉ: tổ C, phường C, thành phố T1, tỉnh Bình Dương.

6.4. Bà Phan Thị Ngọc Y, sinh năm 1968; địa chỉ: ấp N, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

6.5. Ông Phan Ái Q1, sinh năm 1972; địa chỉ: ấp N, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

6.6. Ông Phan Quốc T3, sinh năm 1974; địa chỉ: ấp Bến Giăng, xã P, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

7. Ủy ban nhân dân thị xã B; địa chỉ: phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trịnh Phục M - Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã B (theo văn bản ủy quyền ngày 22/04/2022).

Người kháng cáo: nguyên đơn bà Phan Thu Út T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Phan Thị Út Thẩm trình bày:

Trước đây cha mẹ bà T là ông Phan Văn P3 (sinh năm 1910, chết năm 1977) và bà Nguyễn Thị K (sinh năm 1911, chết năm 1968) có khai phá 01 phần đất tọa lạc tại xã P, thị xã B, tỉnh Bình Dương nhưng không có đăng ký kê khai. Sau khi ông P3 và bà K chết, ông Phan Ngọc N là anh tư của bà T quản lý, sử dụng. Sau đó, ông N đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nguồn gốc do ông N khai phá. Sau đó ông N lại chia cho các con của ông N phần đất trên, trong đó ông Phan Ngọc C được cấp phần đất diện tích 2.836m² thuộc thửa số 143, tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại xã P, thị xã B, tỉnh Bình

Dương do UBND huyện (nay là thị xã) B, tỉnh Bình Dương cấp ngày 12/7/2004 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ585200, số vào sổ 03457QSDĐ/4524QĐUB; chỉnh lý ngày 31/5/2011 thì phần đất còn lại có diện tích 2.173m^2 (đo đạc thực tế $2.263,8\text{m}^2$) thuộc thửa 776, tờ bản đồ số 13. Trên đất có các ngôi mộ của cha mẹ và ông bà của bà T.

Biết được ông N đăng ký kê khai và ghi nguồn gốc khai phá nên anh em của bà T mới khởi kiện ông N tại Tòa án nhân dân huyện (nay là thị xã) B vào năm 2001 vì đây là đất của ba mẹ bà T để lại.

Đến năm 2004, Tòa án nhân dân huyện (nay là thị xã) B đình chỉ giải quyết vụ án với lý do hết thời hiệu khởi kiện. Anh em bà T kháng cáo, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương hủy quyết định đình chỉ, chuyển hồ sơ về Tòa án nhân dân huyện B giải quyết.

Năm 2007, ông N chết. Anh em bà T tiếp tục khởi kiện các con ông N. Ông S, đại diện mấy anh em của ông S đồng ý chừa 04m ngang, chiều dài tới hết đất theo chữ L theo các ngôi mộ đối với phần đất ông C được chia. Anh em bà T không đồng ý. Sau đó, ông S đồng ý chừa 05m ngang và theo chữ L tới hết đất và đã thực hiện việc cắm ranh đất nên anh em bà T rút đơn khởi kiện. Tuy nhiên, sau đó ông C không thực hiện. Do đó, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông C thực hiện đúng theo cam kết, chừa phần đất diện tích ngang 05m, chiều dài hết đất với diện tích khoảng 2.000m^2 để làm khu vực mộ gia đình và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông C.

Tại Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 18-2020 ngày 03/7/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã B thì phần diện tích đất tranh chấp đo đạc thực tế là $1.304,3\text{m}^2$.

Nay, bà T xác định lại yêu cầu khởi kiện: yêu cầu Tòa án buộc ông C chừa phần đất diện tích $1.304,3\text{m}^2$ thuộc thửa số 143, tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại xã P, thị xã B, tỉnh Bình Dương để làm đất thổ mộ; yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ585200, số vào sổ 03457QSDĐ/4524QĐUB, chỉnh lý ngày 31/5/2011.

- *Bị đơn ông Phan Ngọc C trình bày:*

Năm 1996, ông Phan Ngọc N được cấp Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01507QSDĐ đối với phần đất diện tích 10.864m^2 tọa lạc tại xã P, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Đến ngày 10/8/2001, ông N được cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 143, tờ bản đồ số 13, diện tích 8.330m^2 . Đất có nguồn gốc do ông N khai phá.

Đến năm 2004, ông N tiến hành thủ tục chia đất cho các anh em ông C gồm ông S, bà N1, bà Y, ông Q1, ông T3 và ông C. Sau đó, các anh em ông C đi làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 12/7/2004, ông C được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B, tỉnh Bình Dương cấp diện tích đất 2.836m^2 thuộc thửa số 143, tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại xã P, thị xã B, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ585200, số vào sổ

03457QSDĐ/4524QĐUB. Đến ngày 31/5/2011, ông C làm thủ tục tách thửa 143 thành 02 thửa 775 và 776, sau đó ông C chuyển nhượng thửa 775. Phần đất còn lại có diện tích 2.173m^2 (đo đạc thực tế $2.263,8\text{m}^2$) thuộc thửa 776 tờ bản đồ số 13.

Ông C xác định phần đất hiện ông C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc do ông N khai phá và ông N cho ông C là đúng quy định. Do đó, ông C không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị R, bà Phan Thị Lệ T1, ông Phan Huy V, ông Phan Huy P, ông Phan Huy Q, bà Phan Ngọc Diễm H, ông Phan Huy L, bà Phan Thị G, bà Phan Thu Út E trình bày:*

Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn bà T về nguồn gốc phần đất đang tranh chấp tọa lạc tại xã P, thị xã B, tỉnh Bình Dương là của ông Phan Văn P3 và bà Nguyễn Thị K khai phá nhưng không có kê khai đăng ký. Sau khi ông P3 và bà K chết, ông N quản lý, sử dụng, sau đó ông N lại chia cho các con của ông N phần đất trên, trong đó ông Phan Ngọc C được cấp phần đất diện tích 2.836m^2 thuộc thửa số 143, tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại xã P, thị xã B, tỉnh Bình Dương do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B, tỉnh Bình Dương cấp ngày 12/7/2004 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ585200, sổ vào sổ 03457QSDĐ/4524QĐUB, chỉnh lý ngày 31/5/2011 thì phần đất còn lại có diện tích 2.173m^2 (đo đạc thực tế $2.263,8\text{m}^2$) thuộc thửa 776, tờ bản đồ số 13. Trên đất có các ngôi mộ của cha mẹ và ông bà. Do đó, yêu cầu Tòa án buộc ông C trả phần đất diện tích $1.304,3\text{m}^2$ thuộc thửa số 143, tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại xã P, thị xã B, tỉnh Bình Dương để làm đất thổ mộ; yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ585200, sổ vào sổ 03457QSDĐ/4524QĐUB chỉnh lý ngày 31/5/2011.

- *Ủy ban nhân dân thị xã B trình bày:* tại Công văn số 1001/TNMT-TTĐĐ ngày 19/7/2021 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã B có nội dung: việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C là đúng trình tự thủ tục theo quy định. Do đó, bà T yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ585200, sổ vào sổ 03457QSDĐ/4524QĐUB do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) cấp ngày 12/7/2004 chỉnh lý ngày 31/5/2011 cho ông C là không có cơ sở.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim Ngân, ông Phan Ngọc C, ông Phan Thạch S, ông Phan Quốc T3, ông Phan Ái Q1, bà Phan Thị Ngọc Y trình bày:*

Ông Phan Ngọc N (chết năm 2007) và bà Mai Thị L2 (chết năm 2021) có con gồm: Nguyễn Thị Kim Ngân, Phan Thạch S, Phan Quốc T3, Phan Ái Q1, Phan Thị Ngọc Y và Phan Ngọc C.

Lúc sinh thời ông N được Ủy ban nhân dân huyện B cấp phần đất diện tích 8.330m^2 thuộc thửa 143, tờ bản đồ 13 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01979 ngày 10/8/2001, cấp đổi từ giấy chứng nhận số 015071/QSDĐ ngày 27/7/1996, đất tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Năm 1978, ông N và bà L2 sống ly thân; bà L2 xác nhận quyền sử dụng đất trên là của ông N, bà L2 không có công sức đóng góp. Năm 2004, ông N làm thủ tục tặng cho các con quyền sử dụng đất đối với diện tích 8.330m², trong đó ông C được cho diện tích 2.468m² (300m² thổ cư và 2.186m² đất nông nghiệp). Ngày 12/7/2004, ông C được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03457QSDĐ/4524QĐUB, ông C sử dụng ổn định từ đó đến nay.

Nay trước yêu cầu khởi kiện của bà T, bà N1, ông S, ông T3, ông Q1, bà Y không đồng ý vì quyền sử dụng đất là ông N để lại, việc tặng cho là đúng trình tự thủ tục theo quy định pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mai Thị L2 trình bày:

Bà Mai Thị L2 và ông Phan Ngọc N có con gồm: Nguyễn Thị Kim Ngân, Phan Thạch S, Phan Quốc T3, Phan Ái Q1, Phan Thị Ngọc Y và Phan Ngọc C.

Lúc sinh thời ông N được Ủy ban nhân dân huyện B cấp phần đất diện tích 8.330m² thuộc thửa 143, tờ bản đồ 13 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01979 ngày 10/8/2001, cấp đổi từ giấy chứng nhận số 015071/QSDĐ ngày 27/7/1996, đất tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Năm 1978, bà L2 và ông N sống ly thân; bà L2 xác nhận quyền sử dụng đất trên là của ông N, bà L2 không có công sức đóng góp. Năm 2004, ông N làm thủ tục tặng cho các con quyền sử dụng đất đối với diện tích 8.330m², trong đó ông C được cho diện tích 2.468m² (300m² thổ cư và 2.186m² đất nông nghiệp). Ngày 12/7/2004, ông C được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03457QSDĐ/4524QĐUB, ông C sử dụng ổn định từ đó đến nay. Yêu cầu khởi kiện của bà T là không có căn cứ vì quyền sử dụng đất là của ông N để lại cho ông C, việc tặng cho là đúng trình tự thủ tục theo quy định pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị T5, bà Trần Kim N5, bà Nguyễn Thị Thanh N3, bà Nguyễn Thị Thanh N4, ông Nguyễn Đình L3, bà Nguyễn Thị Minh T4 trình bày:

Vào năm 2002, ông bà có khởi kiện ông N chia di sản thừa kế. Năm 2007, ông N chết, ông bà tiếp tục khởi kiện các con ông N. Năm 2009, các con ông N đồng thuận chia 2000m² làm đất thổ mộ, hương hỏa của ông bà. Nay con ông N không thực hiện nên bà T5, bà N5, bà N3, bà N4, ông L3, bà T4 yêu cầu Tòa án xét xử theo pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2022/DS-ST ngày 22/9/2022 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thu Út T đối với bị đơn ông Phan Ngọc C về việc “Tranh chấp di sản thừa kế, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07 tháng 10 năm 2022, nguyên đơn kháng

cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới làm thay đổi nội dung vụ án, do đó, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: kháng cáo của nguyên đơn trong hạn luật định. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vụ án theo quy định.

[2] Về nội dung:

Tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01507/QSĐĐ ngày 27/7/1996 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B cấp cho ông Phan Ngọc N thể hiện nguồn gốc phần đất diện tích 10.864m² tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Sông Bé do ông N khai phá từ năm 1975. Đến ngày 10/8/2001, ông N được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01979QSĐĐ/438/QĐUB, diện tích đất 8.330m² thuộc thửa số 143, tờ bản đồ số 13, xã P.

Năm 2004, ông N tách thửa cho các con, trong đó ông Phan Ngọc C được nhận diện tích 2.836m² thuộc thửa 143, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại xã P, thị xã B, tỉnh Bình Dương do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B, tỉnh Bình Dương cấp ngày 12/7/2004 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ585200, số vào sổ 03457QSĐĐ/4524QĐUB, chỉnh lý ngày 31/5/2011 thì phần đất còn lại có diện tích 2.173m² (đo đạc thực tế 2.263,8m²) thuộc thửa 776 tờ bản đồ số 13.

Tại Công văn số 1001/TNMT-TTĐĐ ngày 19/7/2021, Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã B xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C là đúng trình tự thủ tục theo quy định.

Bà T cho rằng nguồn gốc phần đất đang tranh chấp là do cha mẹ bà T để lại, căn cứ để chứng minh là trên đất có các ngôi mộ của cha mẹ, ông bà của bà T. Ngoài ra, có ông Nguyễn Văn Rỡ, ông Ngô Văn Quang, ông Diệp Hồi, ông Nguyễn Thành Khai, bà Phan Thị Công, ông Ngô Văn Năm, bà Nguyễn Thị Lia làm chứng bằng văn bản xác nhận đất là của ba mẹ bà T để lại. Đồng thời cho

rằng, trước đây khi bà T khởi kiện, ông Phan Thạch S có đại diện 07 anh em của ông C lên Tòa án đồng ý để lại 2.000m² làm đất thổ mộ, tính từ đường vô ngang 4m, vô chữ L đi qua mộ đủ 2.000m², sau đó các bên về đất cắm ranh nhưng lúc đó ông Đ chỉ nhắm chừng diện tích để cắm ranh chứ không có đo và thống nhất chừa theo ranh đã cắm.

Đối với những người làm chứng do bà T cung cấp, Tòa án không thể xác minh làm rõ nội dung làm chứng vì một số người đã chết, một số người bà T không biết địa chỉ cụ thể nên không cung cấp được.

Đối với lời trình bày của bà T cho rằng ông S là anh ông C đồng ý chừa phần đất đang tranh chấp làm thổ mộ hương hỏa ông bà, thấy rằng: phần đất thuộc thửa 776 được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B cấp cho ông C; ông C là người được quyền quản lý, sử dụng nên ông C mới có quyền tặng cho quyền sử dụng đất. Ông S không phải là chủ sử dụng phần đất thuộc thửa 776 nên không có quyền định đoạt cho tặng cá nhân khác. Đồng thời tại bản tường trình đề ngày 20/9/2022, ông S xác định đất là của ông C, ông S không hứa chừa đường đi, không lập văn bản hay ký tên liên quan đến đất tranh chấp.

Như vậy, đất đang tranh chấp có nguồn gốc do ông N khai phá, việc ông N tặng cho quyền sử dụng đất cho ông C là đúng quy định. Bà T cho rằng đất có nguồn gốc ông bà để lại nhưng không đưa ra chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình, ông C không đồng ý tặng cho bà T một phần diện tích đất thuộc thửa 776 để làm đất thổ mộ nên yêu cầu khởi kiện của bà T yêu cầu ông C chừa phần đất diện tích 1.304,3m² thuộc thửa số 143 (nay là thửa 776), tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại xã P, thị xã B, tỉnh Bình Dương để làm đất thổ mộ không có căn cứ chấp nhận.

Do yêu cầu chia thừa kế không được chấp nhận nên yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ585200, số vào sổ 03457QSĐĐ/4524QĐUB cấp ngày 12/7/2004, chỉnh lý ngày 31/5/2011 là không có căn cứ chấp nhận.

Tại cấp phúc thẩm, người kháng cáo không có tài liệu chứng cứ gì khác làm thay đổi nội dung vụ án. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

[3] Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là phù hợp.

[4] Án phí phúc thẩm: miễn án phí cho bà T do bà T là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 48, khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Phan Thu Út T.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2022/DS-ST ngày 22/9/2022 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương.

3. Án phí phúc thẩm: Bà T được miễn án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thị xã B;
- TAND thị xã B;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính, Tư pháp;
- Lưu: HS, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tài